

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2022/DS-ST

Ngày: 28/7/2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Hăng;
2. Ông Phan Phước Tân.

Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Quang Khải - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

Đại diện viên kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Ông Châu San - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 10/2021/TLST – DS ngày 18 tháng 3 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định xét xử số: 403/2022/QĐXXST - DS ngày 17/6/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 455/2022/QĐST-DS ngày 04/7/2022 các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Ngọc H, sinh năm 1958, cư trú: số 155 đường N, khóm C, phường B, thành phố C, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Trang Thanh T, sinh năm: 1972 – bà Phạm Thị L, sinh năm: 1973, nơi cư trú: tổ 21, ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị M, sinh năm: 1989, nơi cư trú: ấp V, xã V, huyện A, An Giang.

(Tại phiên tòa ông H, bà L có mặt; ông T, bà M vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Lê Ngọc H trình bày:

Xuất phát từ sự giới thiệu của bà Lê Thị M vào ngày 30/6/2021 bà Phạm Thị L có ký hợp đồng vay số tiền 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu), mục đích vay đáo hạn Ngân hàng, thời gian vay đến ngày 02/7/2021 sẽ hoàn trả tiền gốc và lãi suất như thỏa thuận (cụ thể đến ngày 02/7/2021 bà Lính trả 13.500.000đ tiền lãi). Sau khi xem xét hồ sơ hợp lệ ông H đã giao đủ số tiền cho bà L tại Ngân hàng Sacombank chi nhánh An Giang – phòng giao dịch A.

Việc bà M ký tên trong hợp đồng là do bà đi chung với bà L nên ông yêu cầu bà M làm chứng việc vay tiền, ông không yêu cầu bà M phải có trách nhiệm cùng bà L thanh toán số tiền vay. Trong quá trình vay tiền bà L có thực hiện đóng lãi được hai lần với tổng số tiền 23.500.000đ do bà M đưa thay vào ngày 09/7/2021.

Đến hạn thanh toán ông liên lạc thì bà L trốn tránh lấy lý do dịch bệnh ngân hàng chưa giải ngân nên chậm thanh toán. Sau đó, ông có tìm đến gặp bà L thì bà từ chối thanh toán với lý do số tiền trên bà chỉ vay giúp cho bà M nên bà không có trách nhiệm.

Nhận thấy quyền lợi bị ảnh hưởng nên ông khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị L cùng chồng là ông Trang Thanh T phải cùng nhau chịu trách nhiệm thanh toán số tiền gốc, lãi 481.500.000 đồng tính đến ngày khởi kiện.

Bị đơn bà Phạm Thị L trình bày:

Bà thừa nhận vào ngày 30/6/2021 bà có ký hợp đồng để vay số tiền 450 triệu đồng như ông Lê Ngọc H trình bày. Tuy nhiên, số tiền trên bà vay giúp cho bà M, ông H cũng biết; riêng chồng bà – ông Trang Thanh T tuy cùng bà đứng tên trên hợp đồng vay tiền nhưng không ký tên, không biết sự việc và vợ chồng ông bà cũng không sử dụng số tiền trên nên không đồng ý thanh toán.

Bà M nhờ bà vay tiền của ông H không ai biết hoặc chứng kiến, sau khi vay tiền thì bà M nhận tiền và thực hiện việc đóng lãi hàng tháng cho ông H. Nay bà M trốn tránh nên bà yêu cầu triệu tập bà M và ghi nhận ý kiến để làm rõ nội dung vụ án và chịu trách nhiệm thanh toán cho ông H.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành, bà L yêu cầu có mặt bà M để làm rõ sự việc. Ông H thay đổi yêu cầu cụ thể: Ông yêu cầu bà L – ông T phải thanh toán số tiền gốc 450 triệu và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 09/7/2021 đến khi xét xử.

Trong quá trình thụ lý, hòa giải, đối chất Tòa án đã tiến hành cấp tổng đạt hợp lệ thông báo, quyết định cho bà Lê Thị M theo quy định, tuy nhiên bà M hiện nay không có mặt ở nhà tại ấp V, xã V.

Tòa tiến hành thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Quyết định cung cấp tài liệu, chứng cứ đến bà M nhưng bà không có phản hồi.

Tòa án tiến hành xác minh nơi cư trú của bà Lê Thị M tại Thông báo số định danh cá nhân và thông tin Công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của Công an xã V ngày 08/6/2022 thể hiện bà Lê Thị M hiện cư trú tại ấp Vĩnh Thành, xã V, huyện A, tỉnh An Giang chưa thực hiện tách chuyển đi nơi khác.

Tại phiên tòa hôm nay:

Ông Lê Ngọc H trình bày: Ông rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông Trang Thanh T cùng chịu trách nhiệm với bà L.

Ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bà L phải thanh toán số tiền gốc 450.000.000đ và lãi suất phát sinh từ ngày 09/7/2022 đến khi xét xử.

Bà Phạm Thị L trình bày: Bà và ông T chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Trường nhưng không nhớ rõ năm. Bà giữ nguyên lời trình bày tại các biên bản trong giai đoạn hòa giải, bà thừa nhận có ký tên tại hợp đồng vay tiền, có mặt để giao nhận tiền vào ngày 30/6/2021 như ông H nêu. Tuy nhiên, số tiền trên bà vay giúp cho bà M nên không có trách nhiệm thanh toán, việc ông H và bà M thỏa thuận vay tiền và thanh toán lãi như thế nào bà không có ý kiến. Nay bà không đồng ý thanh toán cho ông H, yêu cầu làm việc với bà M để làm rõ nội dung vụ án.

Riêng ông T, bà M đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông bà theo thủ tục chung.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi.

Về nội dung: Tại phiên tòa hôm nay ông H rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông T nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ. Việc bà L trình bày vay tiền giúp cho bà M nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh và không có yêu cầu phản tố nên không xem xét, bà L có thể khởi kiện một vụ án khác.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Ông Lê Ngọc H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Trang Thanh T – bà Phạm Thị L phải cùng nhau thanh toán số tiền gốc 450.000.000đ và lãi phát sinh từ ngày 09/7/2021 đến khi xét xử nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là phù hợp theo quy định tại khoản 2, khoản 9, Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Khoản 2, Điều 14, Điều 5, Điều 6 và Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về thời hiệu, thẩm quyền giải quyết:

Theo hợp đồng vay nhận tiền ngày 30/6/2021 giữa ông H và bà L ký kết thì thời hạn vay đến ngày 02/7/2021 bà L không thanh toán lãi và vốn gốc nhận thấy quyền lợi bị ảnh hưởng nên ngày 21/4/2022 ông H khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 154 và Điều 429 Bộ luật dân sự 2015 thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

Ông T – bà L và bà M hiện có địa chỉ nơi đăng ký thường trú tại xã V, huyện A. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, An Giang.

[3] Về tư cách tham gia tố tụng: Trong vụ án này do ông H khởi kiện vợ chồng ông T – bà L nên xác định ông H là nguyên đơn, ông T – bà L là đồng bị đơn; việc giao nhận tiền và trả lãi hàng tháng có sự tham gia của Lê Thị M nên xác định bà M là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là đúng quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa hôm nay ông T, bà M tiếp tục vắng mặt lần 2 mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ, do đó Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà M là đúng quy định.

[5] Về nội dung vụ án.

[5.1] Xét trách nhiệm thanh toán nợ của ông T – bà L, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại hợp đồng vay nhận tiền ngày 30/6/2021 do ông H cung cấp tại mục “Đại diện bên vay (Bên B)” có tên ông Trang Thanh H (T) nhưng không có chữ ký. Quá trình hòa giải ông H và bà L cũng thừa nhận việc vay tiền ông T không tham gia, ông có tên trên hợp đồng là thủ tục; Tại phiên tòa hôm nay ông H đã tự nguyện rút yêu cầu đối với ông Trang Thanh T nên Hội đồng xét xử không xem xét trách nhiệm của ông T trong vụ án này.

[5.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền gốc 450.000.000đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

Xét thấy, lời khai và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với số tiền và thời gian được ghi trong hợp đồng vay nhận tiền ngày 30/6/2021 giữa ông H, bà L và lời thừa nhận của bà L tại tờ tường trình ngày 16/3/2022 và các biên bản hòa giải ngày 15/6/2022; Biên bản ghi nhận lời khai ngày 08/6/2022.

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định giữa ông Lê Ngọc H và bà Phạm Thị L có phát sinh quan hệ vay tài sản với số tiền 450.000.000 đồng, mục đích vay đáo hạn Ngân hàng, thời gian vay đến ngày 02/7/2021, lãi suất vay thỏa thuận, bà L vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên tháng 4/2022 ông H khởi kiện.

Căn cứ Điều 463, 465, 466 Bộ luật dân sự 2015 quy định nghĩa vụ trả nợ của bên vay là trả đủ tiền và đúng hạn. Tuy nhiên, đã quá thời hạn thanh toán theo thỏa thuận mà bà L không trả nợ, ông H liên hệ nhiều lần nhưng phía bà L không thanh toán. Do vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bà L là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với việc bà L trình bày bà không sử dụng số tiền vay do toàn bộ số tiền trên bà vay giúp cho bà Lê Thị M nên bà M phải có trách nhiệm thanh toán cho ông H, bà không liên quan. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử nhận thấy trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bà không cung cấp được người chứng kiến việc thỏa thuận giữa bà và bà M cùng các giấy tờ, chứng cứ khác chứng minh cho lời trình bày trên theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không cơ sở để xem xét giải quyết.

[5.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 09/7/2021 đến khi xét xử, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Thỏa thuận lãi suất giữa ông H và bà L không nêu rõ tại Hợp đồng vay tiền, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay ông H và bà L thống nhất lãi suất được tính như sau: tiền gốc 450.000.000đ thời hạn vay đến ngày 02/7/2021 bà L phải có trách nhiệm hoàn trả tiền gốc và lãi suất 13.500.000đ, tương đương 30%/tháng. Bà L không có ý kiến gì về lãi suất mà hai bên thỏa thuận.

Do đó, theo quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định việc tính lãi suất khi đến hạn mà bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì thực hiện theo Điều 468 là không quá 20%/năm (1.66%/tháng), nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ khi bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán vào ngày 09/7/2021 đến ngày xét xử là có cơ sở để chấp nhận.

Mốc thời gian nguyên đơn yêu cầu từ ngày 09/7/2021 đến ngày xét xử tức ngày 28/7/2022 là 12 tháng 19 ngày:

$$[(1,66\%/tháng \times 12 \text{ tháng}) + (1,66\% \times 19 \text{ ngày})/30\text{ngày}] \times 450 \text{ triệu} = 94.371.000\text{đ}$$

Như vậy tổng số tiền bà Lánh có trách nhiệm thanh toán cho ông H là 450.000.000đ + 94.371.000đ = 544.371.000đ (Năm trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi một ngàn).

Từ những phân tích nêu Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Ngọc H khởi kiện bà Phạm Thị L phải thanh toán số tiền gốc 450.000.000đ và lãi phát sinh từ ngày 09/7/2021 đến khi xét xử là 94.371.000đ.

[7] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc H.

Buộc bà Phạm Thị L phải thanh toán số tiền gốc 450.000.000 và lãi phát sinh từ ngày 09/7/2021 đến khi xét xử là 94.371.000đ. Tổng số tiền 544.371.000đ (Năm trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi một ngàn).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc H yêu cầu ông Trang Thanh T có nghĩa vụ liên đới cùng bà Phạm Thị L trả số tiền nợ 544.371.000đ ((Năm trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi một ngàn).

3. Về án phí:

Bà L phải chịu 25.774.840đ án phí dân sự sơ thẩm,

Ông Lê Ngọc H được nhận lại số tiền 11.630.000đ tạm ứng án phí theo biên lai tạm ứng án phí số 0006798 ngày 16/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 28/7/2022); các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

(Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.)

Nơi nhận:

- TA Tỉnh;
- VKS huyện;
- CC THADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thảo Ngân